

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/DS-PT
Ngày: 23/4/2018
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Lê Văn Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tám – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Trâm -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân huyện X3 bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2018/QĐ-PT ngày 28/2/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2018/QĐ-PT ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp X1, xã X2, huyện X3, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số X4, tổ X5, ấp X6, xã X7, H.X3, Đồng Nai.

- *Bị đơn:* vợ chồng ông Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm: 1957 và bà Từ Thị Hồng Y, sinh năm: 1965,

Cùng địa chỉ: Ấp X7, xã X2, huyện X3, tỉnh Đồng Nai.

Ông Huỳnh Ngọc Đ ủy quyền cho bà Từ Thị Hồng Y làm đại diện (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Y: Luật sư Nguyễn Phước L3- Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

Bà L2, bà Y có mặt, các đương sự khác vắng mặt

-Người kháng cáo: bị đơn bà Từ Thị Hồng Y

-Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X3.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:

Ngày 20/7/2016, bà Nguyễn Thị Bích L1 thỏa thuận cho vợ chồng bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ vay số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Việc vay tiền hai bên có lập thành “hợp đồng vay vốn”. Bà Từ Thị Hồng Y là người soạn và đánh máy vi tính hợp đồng vay vốn đề ngày 19/7/2016. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay tiền là 12 tháng, lãi suất là 1%/tháng. Ngày hai bên ký kết là ngày 20/7/2016, bà Y và chồng là ông Đ cùng con gái là Huỳnh Thị Kim L2 đều ký vào hợp đồng, sau đó bà Y đưa “hợp đồng vay vốn” cho bà L1, còn bà L1 giao số tiền 500.000.000đ cho bà Y. Tại hợp đồng hai bên cũng thỏa thuận khi nào bà L1 muốn lấy lại vốn thì phải báo trước cho vợ chồng bà Y 01 tháng. Ngày 27/10/2016, bà đã gửi thư báo trước cho bà Y, ông Đ về việc lấy lại tiền vốn (500.000.000 đồng) nhưng vợ chồng bà Y không trả. Từ khi vay đến nay vợ chồng bà Y chưa đóng lãi cho bà L1.

Nay bà L1 yêu cầu bà Y, ông Đ phải trả cho bà số tiền vay là 500.000.000đ; tiền lãi tính từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2016 là 02 tháng x 1%/tháng x 500.000.000đ = 10.000.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 510.000.000 đồng.

- Đại diện bị đơn bà Từ Thị Hồng Y trình bày: bà công nhận “hợp đồng vay vốn” ngày 20/7/2016 giữa vợ chồng bà và bà Y là do bà tự soạn thảo và đánh máy. Chữ ký, họ tên và dấu vân tay trong hợp đồng là của vợ chồng bà và con gái bà là Huỳnh Thị Kim L2 ký tên với tư cách là người làm chứng. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng về tiền vốn bà Y cho bà vay là 500.000.000 đồng cũng như lãi suất và thời hạn trả tiền như lời bà Y trình bày là đúng.

Tuy nhiên, do có mối quan hệ quen biết, bà L1 điện thoại nói bà soạn hợp đồng sẵn, ký tên vào rồi đưa cho bà để bà đi lấy tiền ở chỗ cháu của bà L1 rồi đưa tiền cho. Bà tin lời bà L1 nên viết sẵn hợp đồng, vợ chồng bà cùng con gái ký tên vào rồi đưa cho bà L1 chứ thực tế bà chưa nhận số tiền 500.000.000 đồng do bà L1 đưa.

Nay bà không đồng ý trả vốn và lãi theo yêu cầu của bà L1, vì thực tế vợ chồng bà chưa nhận được số tiền 500.000.000đ do bà L1 giao.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện X3, căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 229 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L1 đối với bị đơn bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích L1 số

tiền 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng). Về án phí: Bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích L1 số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000đ. Bà Y phải chịu tiền chi phí giám định là 1.050.000đ (bà Y đã nộp xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

-Ngày 30/8/2017, bị đơn bà Từ Thị Hồng Y kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X3. Lý do bản án sơ thẩm không đảm bảo quyền lợi của vợ chồng bà, không đúng với sự thật khách quan. Bà Y yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X3 theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 11/9/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X3 ban hành Quyết định số 444/QĐKNPT- VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện X3, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu tại phiên tòa:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm vì hợp đồng vay vốn ngày 20/7/2016 chưa đủ căn cứ cho rằng bà L1 đã giao cho bà Y số tiền 500.000.000 đồng, bởi hợp đồng là do bà Y soạn thảo là không phù hợp với thực tế; việc vay số tiền 500 triệu đồng mà không thể chấp trong khi các bên không có bà con họ hàng là không hợp lệ. Số tiền 500 triệu đồng bà L1 cho rằng là tài sản riêng của bà là không hợp lý. Hồ sơ cũng thể hiện Công an xã xác nhận bà Y có đến báo nội dung bà L1 không giao tiền.

+ Nội dung các tin nhắn qua lại giữa số điện thoại của bà L1 với số điện thoại của bà Y thể hiện bà L1 chưa giao tiền cho bà Y. Kết quả giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh Kết luận không xác định được tin nhắn trên có phải được gửi từ số điện thoại 0919319717 (là số điện thoại của bà L1) đến số điện thoại của bà Y hay không. Như vậy Tòa án cần giám định xem bà L1 có can thiệp vào phần mềm về nội dung tin nhắn không, nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ. Bà Y có cung cấp đoạn băng ghi âm giữa bà Y với bà V là mẹ của bà L1 nhưng do bà V đã chết nên không thể đối chất được.

+ Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

- Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

+ Về việc tuân theo pháp luật: trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Qua xem xét hồ sơ thể hiện vợ chồng bà Y cùng con gái là Huỳnh Thị Kim L2 ký tên vào hợp đồng vay vốn ngày 20/7/2016. Nội dung hợp đồng thể hiện vợ chồng bà Y có vay bà L1 số tiền 500.000.000 đồng. Ông Đ chồng bà Y ký cam kết nếu

không trả tiền sẽ bán nhà đất để trả nợ. Bà Y cho rằng bà chưa nhận số tiền 500 triệu đồng là không có cơ sở.

Vì các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X3, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của bà Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà Từ Thị Hồng Y làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo quy định.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L1, bị đơn ông Huỳnh Ngọc Đ, chị Huỳnh Thị Kim L2 có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà L1, ông Đ

[2]. Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách đương sự.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Từ Thị Hồng Y

- Hồ sơ thể hiện: Tại “hợp đồng vay vốn” ký ngày 20/7/2016 (BL 09) giữa bà L1 với vợ chồng bà Y, ông Đ do chính bà Y soạn sẵn có nội dung như sau: *Tôi tên là Từ Thị Hồng Y, người thừa kế chồng tên Huỳnh Ngọc Đ và con gái tên Huỳnh Thị Kim L2, gia đình chúng tôi có vay của chị Nguyễn Thị Bích L1 số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), thời hạn 12 tháng, lãi suất 1%, tiền trả lãi hàng tháng là 5.000.000 đồng. Bên chị L1 muốn lấy lại vốn sẽ báo trước 01 tháng...* Hợp đồng có chữ ký, chữ viết, dấu lấn tay của vợ chồng bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ; chữ ký, chữ viết của chị Huỳnh Thị Kim L2 là con gái của ông bà. Ông Đ chồng bà Y thừa nhận chữ viết trong hợp đồng với nội dung “... nếu sau thời gian 24 tháng tôi không hoàn trả số nợ trên thì tôi sẽ bán nhà và đất để trả nợ” là chữ viết của ông. Quá trình làm việc các bên đều thừa nhận chữ ký, chữ viết là của mình. Như vậy “hợp đồng vay vốn” ký ngày 20/7/2016 giữa nguyên đơn và bị đơn có thật, nội dung thể hiện phía bị đơn có vay số tiền 500 triệu của nguyên đơn.

Bà Y cho rằng bà chưa nhận số tiền vay 500 triệu, vì sau khi bà ký và giao hợp đồng cho bà L1 tại nhà của bà, thì bà L1 nói để bà mang giấy này xuống cho cháu bà L1 (cháu bà L1 là ai thì bà Y không biết) để vay tiền của người này rồi mới có tiền đưa cho bà Y. Bà Y tin lời nên đưa hợp đồng cho bà L1. Lời trình bày của bà Y không được bà L1 thừa nhận, còn thực chất nội dung của hợp đồng thể hiện bà L1 có vay của bà Y số tiền 500 triệu đồng.

Những người làm chứng do bà Y đề nghị có lời khai như sau:

-Bà Nguyễn Thị Hồng H1 (BL 110-111) trình bày: Việc vay tiền giữa bà L1 và bà Y thì bà không biết và không chứng kiến, bà chỉ nghe bà Y nói chuyện điện thoại qua lại với bà L1 (theo bà Y nói) có liên quan đến tiền bạc tại UBND xã X2, huyện X3.

- Chị *Hồ Ngọc H2 (BL 118-119)* trình bày: chị giúp việc nhà cho bà L1, khoảng tháng 8 năm 2016, chị tình cờ nghe bà L1 nói chuyện với bà V như sau: “cái đơn chị Y không vay thì gửi lại cho chị Y..”, bà L1 nói lại là: chuyện con đẻ con lo. Bà chỉ nghe hai mẹ con bà Y nói như vậy, bà không biết và không chứng kiến việc vay mượn tiền giữa bà Y và bà L1.

- Bà V (mẹ bà L1) có bản tường trình không biết việc vay mượn tiền giữa bà Y và bà L1, bà không đồng ý cho lập biên bản lấy lời khai (BL 91- 92).

- Tòa án tiến hành xác minh anh Trần Văn L4 là Trưởng Công an xã X2, huyện X3. Anh L3 cho biết không nhớ ngày tháng năm nào, bà Từ Thị Hồng Y có điện thoại cho anh nói là vợ chồng con cái bà đã ký vào giấy vay tiền của người ta (người nào thì anh không biết) nhưng người vay không giao tiền giờ phải làm sao. Anh L trả lời vậy thì bà (Y) đến gặp người kia lấy lại giấy vay tiền.

Như vậy những người làm chứng chỉ nghe nói chuyện qua lại nhưng chỉ nói chung chung gián tiếp chứ không xác định được sự việc làm cơ sở để xem xét lời trình bày của bà Y.

- Theo yêu cầu của bà Y, Tòa án đã trưng cầu giám định các tin nhắn từ số điện thoại +84919319717 (của bà L1) đến số điện thoại 0902892363 (bà Y) có chứa đựng nội dung liên quan đến việc giao dịch của đôi bên. Tại bản “Kết luận giám định” (BL 142) của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: không xác định được tin nhắn nội dung.. là có phải được gửi từ số điện thoại 0919319717 (là số điện thoại của bà L1) đến số điện thoại 0902892363 (của bà Y) hay không. Bà L1 cũng không thừa nhận các tin nhắn này của bà nhắn cho bà Y.

-Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/3/2018, bà Y đề nghị hoãn phiên tòa để bà cung cấp tình tiết mới có liên quan đến vụ án. Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa để bà Y cung cấp chứng cứ. Sau đó bà Y cung cấp cho Tòa án USB ghi âm cuộc hội thoại và bản dịch từ băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà với bà Hồ Ngọc H2, và giữa bà với bà V (bà V mẹ của nguyên đơn - đã chết). Qua nghe băng ghi âm và xem bản dịch đoạn hội thoại mà bà Y cung cấp là những lời nói qua lại giữa bị đơn với bà H2 và bà V, không có gì mới so với những lời trình bày trước, bà H2 và bà V không nói gì đến việc vay tiền của đôi bên; không thể suy luận đó là nói về về hợp đồng vay vốn giữa bà L1 và bà Y, vì vậy không có cơ sở để xem xét chứng cứ, yêu cầu mà bà Y cung cấp.

- Quá trình khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Y cho biết bà đã từng là cán bộ, biết vi tính nên chính bà là người đã đánh vi tính bản “hợp đồng vay vốn” ngày 20/7/2016. Bản thân bà là chủ hội, theo bà tại thời điểm hiện tại số tiền mà các con hội nợ bà khoảng 2 tỷ đồng. Như vậy bà Y là người có trình độ nhận thức nhất định, có quá trình tham gia các giao dịch về tiền, nên bản hợp đồng ngày 20/7/2016 có nội dung *vợ chồng bà có vay số tiền 500 triệu* đồng, có chữ ký và cam kết của hai vợ chồng bà, bà đã giao cho bà L1 bản hợp đồng này cho thấy bà Y có vay tiền của bà L1 như lời trình bày của bà L1 là có cơ sở.

Từ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của bà L1, buộc vợ chồng bà Y phải trả số tiền vốn và lãi là

510.000.000 đồng cho bà L1 là có cơ sở. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của bà Y về nội dung này về việc không đồng ý trả cho bà L1 số tiền 510.000.000 đồng.

[4]. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí :

+ Án phí sơ thẩm:

Yêu cầu của bà L1 được chấp nhận nên vợ chồng bà Y phải chịu án phí. Tại cấp phúc thẩm, bà Y có đơn xin miễn án phí, đồng thời cung cấp một “Giấy chứng nhận gia đình Liệt sỹ”, chứng nhận bà là con của Liệt sỹ, còn ông Đ trên 60 tuổi, căn cứ Điểm d khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Y, ông Đ thuộc trường hợp được miễn án phí; đây là tình tiết mới, do vậy sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí, bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

- Bà Nguyễn Thị Bích L1 được nhận lại số tiền 12.000.000đ tạm ứng án phí.

+ Về án phí phúc thẩm:

Bà Từ Thị Hồng Y được miễn án phí phúc thẩm.

- Về chi phí tố tụng:

Bà Y phải chịu số tiền 1.050.000đ chi phí giám định, bà Y đã nộp và quyết toán xong (BL 134).

[5]. Xét quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị đơn: các ý kiến, quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Riêng ý kiến của Luật sư cho rằng cần phải giám định xem bà L1 có can thiệp vào phần mềm của tin nhắn hay không thấy rằng; nội dung tin nhắn cũng chỉ nói chung chung, không đủ cơ sở xem xét cũng như việc can thiệp vào phần mềm là không có cơ sở, nên không chấp nhận ý kiến bào chữa của Luật sư.

[6]. Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Từ Thị Hồng Y

- Chấp nhận rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

- **Phần tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích L1, buộc bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích L1 số tiền 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng).

2. Về án phí:

+ *Án phí sơ thẩm:*

- Miễn án phí cho Bà Từ Thị Hồng Y và ông Huỳnh Ngọc Đ

- Bà Nguyễn Thị Bích L1 được nhận lại số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 001860 ngày 13/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X3, tỉnh Đồng Nai.

+ *Án phí phúc thẩm:*

- Miễn án phí phúc thẩm cho bà Từ Thị Hồng Y

- Bà Từ Thị Hồng Y được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 001733 ngày 12/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X3.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Từ Thị Hồng Y phải chịu số tiền 1.050.000đ chi phí tố tụng (bà Y đã nộp và quyết toán xong).

4. *Nghĩa vụ chậm thi hành án*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện X3;
- Chi cục THA huyện X3;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Kim Rết